TÒA PHÚC THẨM **TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2025/HC-PT
Ngày: 08 - 8 - 2025
V/v "*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh đất đai*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường
Các Thẩm phán: bà Võ Thị Ngọc Dung
ông Phạm Tồn

- *Thư ký phiên tòa*: bà Nguyễn Phương Mai - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 26/2025/TLPT-HC ngày 11 tháng 7 năm 2025 V/v "*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai*".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2025/HC-ST ngày 23-4-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 287/2025/QĐ-PT ngày 18/72025, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: bà Phan Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: số nhà A, thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là số nhà A, thôn F, xã E, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Khắc T1, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà A, thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là số nhà A, thôn F, xã E, tỉnh Đắk Lắk), có mặt tại phiên toà.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Đình C, chức vụ - Phó Chủ tịch; địa chỉ: I T, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk), có Đơn xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C2 (Công ty TNHH MTV C2).

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Viết D1, chức vụ - Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính; địa chỉ: km E, quốc lộ B, thôn A, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã E, tỉnh Đắk Lắk), có Đơn xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: bà Phan Thị T và Công ty TNHH MTV C2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện trình bày thể hiện:

Bà Phan Thị T là người sử dụng diện tích 18.825,7 m² đất giao khoán với Công ty TNHH MTV C2 theo các Hợp đồng giao nhận khoán sản xuất cây trồng màu số 8/HD-GNK, số 10/HD-GNK, số 12/HD-GNK, số 21/HD-GNK. Phần diện tích đất nêu trên thuộc trường hợp đất bị Nhà nước thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng kè và san nền khu Trung tâm hành chính mới huyện E.

Ngày 17/6/2024, Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện E ban hành Quyết định số 60/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ xây dựng Dự án đầu tư xây dựng kè và san nền khu Trung tâm hành chính mới huyện E (Quyết định số 60). Bà T không đồng ý với Quyết định số 60, lý do:

- Đối tượng được nhận bồi thường chi phí đầu tư vào đất: theo Hợp đồng giao nhận khoán, Công ty G cho bà T dưới hình thức khoán ổn định theo chu kỳ, Công ty không đầu tư vào đất nên tất cả các chi phí đầu tư vào đất đều do người nhận khoán đầu tư, như chi phí đầu tư hệ thống tưới tiêu, phân bón phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, cải tạo mặt bằng, vun bầu đất để trồng trọt. Tuy nhiên, Quyết định số 60 lại xác định đối tượng được nhận bồi thường chi phí đầu tư vào đất là tài sản chung của Công ty và người nhận khoán bà T là chưa đúng và chưa phù hợp với thực tế khách quan.

- Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: hộ gia đình bà T gồm có bà T là người nhận khoán, ông T1 (chồng bà T) là cán bộ đã nghỉ hưu. Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/2017 và điểm 1, khoản 6 Điều 2 Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ thì bà T là đối tượng sử dụng đất nhận khoán, chưa nghỉ hưu, vẫn còn tham gia lao động nên bà T phải được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ là 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đối với diện tích thu hồi. Tuy nhiên, Quyết định số 60 lại chỉ hỗ trợ cho bà T với mức 1,5 lần là không đúng.

Đồng thời, theo điểm 2 khoản 6 Điều 2 Quyết định số 05 của UBND tỉnh Đ thì trường hợp bà T là công nhân của Công ty nông, lâm nghiệp sử dụng đất do nhận giao khoán, tại thời điểm thu hồi đất trong hộ có ông T1 đã về hưu. Do đó,

thành viên trong hộ gia đình bà T cũng phải được hưởng mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định trên, mức hỗ trợ cụ thể là 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đối với diện tích thu hồi. Tuy nhiên, Quyết định số 60 lại không hỗ trợ đối với các thành viên trong hộ gia đình.

- Trợ cấp ngừng việc: bà T là người lao động được Công ty thuê theo hợp đồng lao động, tham gia đầy đủ bảo hiểm xã hội theo quy định pháp luật. Nhà nước thu hồi đất của Công ty C2 nên thực tế Công ty và công nhân nhận khoán đã ngừng đầu tư và sản xuất vụ mùa từ năm 2022 cho đến nay đối với phần diện tích thu hồi. Do đó, bà T phải được hưởng trợ cấp ngừng việc do việc thu hồi đất dẫn đến người lao động bị ngừng việc theo khoản 6 Điều 19 Nghị định 47/2014 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 148/2020; điểm g khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014 được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 148/2020. Tuy nhiên, Quyết định số 60 lại không trợ cấp ngừng việc cho bà T.

- Bồi thường hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất: trên đất bà T có 01 cây Muồng đen chu vi 155cm, đường kính là 49,4 cm tại vị trí cách gốc 1,3m, chiều cao vút ngọn 500cm. Tại khoản 4 Điều 4 Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT, khối lượng gỗ được xác định theo công thức $V = (C/4\pi) \times H \times = (1.55/4\times3.14)\times5\times0.5 = 0.48$ m^3. Như vậy, cây Muồng đen có khối lượng 0,48 m^3. Tuy nhiên, Quyết định số 60 lại chỉ bồi thường giá trị cây với khối lượng 0,24 m^3.

- Hỗ trợ ổn định đời sống: hộ gia đình bà T gồm có bà T, ông T1 và con Nguyễn Khắc P không phải là cán bộ, công nhân viên, công chức, viên chức. Theo khoản 5 Điều 17 Quyết định số 14 thì hộ gia đình bà T phải được hỗ trợ ổn định đời sống. Tuy nhiên, Quyết định số 60 lại chỉ hỗ trợ cho 01 khẩu mà không hỗ trợ cho các thành viên gia đình bà T.

- Xác định diện tích để tính các chi phí bồi thường, hỗ trợ: theo các trích lục bản đồ địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ thể hiện bà T là người đang sử dụng diện tích 18.825,7 m^2 đất giao khoán; không thể hiện bất kỳ phần diện tích nào thuộc hành lang giao thông và không nằm trong diện tích của hợp đồng giao khoán. Quyết định số 60 chỉ bồi thường, hỗ trợ cho bà T với diện tích đất 17.653,3 m^2. Do vậy, bà T yêu cầu phải tính mức bồi thường, hỗ trợ trên toàn bộ diện tích đất 18.825,7 m^2.

- Đối với hợp đồng giao khoán giữa bà T với Công ty: hiện nay, phía Công ty vẫn chưa tiến hành thanh lý những hợp đồng giao nhận khoán với bà T nên hợp đồng giao khoán vẫn còn hiệu lực. UBND huyện E yêu cầu bà T phải bàn giao phần diện tích trên là áp đặt và xâm phạm đến quyền dân sự của người nhận khoán.

Vì vậy, bà T yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết với yêu cầu cụ thể như sau: hủy bỏ một phần Quyết định số 60 đối với phần hỗ trợ của bà Phan Thị T; buộc UBND huyện E phải lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ cho bà Phan Thị

T, cụ thể: xác định lại đối tượng được hưởng chi phí đầu tư vào đất còn lại; tính lại khoản tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; bổ sung khoản chế độ trợ cấp ngừng việc; tính lại hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất đối với khối lượng gỗ cây M; bổ sung thêm khoản tiền hỗ trợ ổn định đời sống cho các thành viên trong hộ bà T; xác định lại diện tích đất để tính các khoản hỗ trợ; hủy văn bản số 177/TTPTQĐ-BTGPMB ngày 01/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E về việc trả lời Đơn kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện E trình bày:

Về nguồn gốc đất:

Đất thuộc phạm vi UBND tỉnh Đ giao cho Công ty C2 thuê 5.326.998m² đất để sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp tại Quyết định số 3611/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CM 343963, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT 02289 ngày 17/8/2018, nguồn gốc Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

Về yêu cầu xác định lại đối tượng được hưởng chi phí đầu tư vào đất:

Công ty C2 cho biết có đầu tư chi phí vào đất nhưng không cung cấp được chứng cứ đã đầu tư vào đất. Bà T cũng cho rằng bà T có đầu tư vào đất nhưng không cung cấp được chứng cứ. Theo khoản 2 Điều 78 Luật Đất đai 2013 quy định thì Công ty Cà phê 52 và hộ gia đình bà Phan Thị T đều được hưởng khoản bồi thường này. Do vậy, Quyết định số 60 xác định đây là tài sản chung. Việc phân chia hoặc tranh chấp khoản bồi thường là giữa bà T và Công ty C2.

Về yêu cầu tính lại hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

Căn cứ Hợp đồng lao động của bà T, xác nhận của UBND xã E và Công ty C2 thì bà T đang có Bảng lương và tham gia bao hiểm xã hội bắt buộc, nên bà T không phải là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, bà T không đủ điều kiện được hưởng chế độ hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất. Đối với thành viên trong hộ gia đình (ông T1 chồng bà T), tại Quyết định số 60 đã hỗ trợ bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp là đúng quy định tại điểm 2 khoản 1 Điều 6 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T2.

Về yêu cầu bổ sung chế độ ngừng việc:

Theo khoản 4 Điều 17 Quyết định số 14; khoản 6 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định người lao động do tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thuê lao động theo hợp đồng lao động thì được áp dụng hỗ trợ chế độ trợ cấp ngừng việc theo quy định của pháp luật về lao động, nhưng thời gian trợ cấp không quá 06 tháng. Công ty C2 không bị ngưng sản xuất,

kinh doanh nên các cá nhân nhận khoán không đủ điều kiện áp dụng trợ cấp ngừng việc.

Về yêu cầu tính lại hỗ trợ về cây trồng gắn liền với đất đối với khối lượng gỗ cây Muồng:

Công thức tính thể tích cây đứng V = G * H * f và công thức tính sản lượng gỗ M = V * K (trong đó K là tỷ lệ lợi dụng gỗ được áp dụng là 55% trở lên). Theo Biên bản kiểm đếm xác định Muồng đen có khối lượng gỗ, chu vi 155cm, Đ là 49,4cm tại vị trí cách gốc 1,3m, chiều cao vút ngọn 500cm nên có sản lượng gỗ là 0,24m^3. Quyết định số 60 đã tính đúng sản lượng gỗ.

Về yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống:

Hộ gia đình bà T có: bà T là công nhân chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp; chồng ông Nguyễn Khắc T1 là công nhân Công ty Cà phê 52 đã nghỉ hưu, con là anh Nguyễn Khắc P đang làm việc tại Công ty TNHH E nên không đủ điều kiện được hỗ trợ ổn định đời sống theo khoản 5 Điều 17 Quyết định số 14.

Về yêu cầu xác định lại diện tích để tính các khoản hỗ trợ:

Căn cứ kết quả xác nhận nguồn gốc số 13/GXN-UBND đối với diện tích nhận khoán đối với bà Phan Thị T của UBND xã E, ngày 22/5/2024 Công ty C2 có Công văn xác nhận và giải trình về diện tích chênh lệch giữa Hợp đồng khoán và diện tích thực tế đang giao khoán của 33 cá nhân nhận khoán (bao gồm cả xác nhận cho bà T). Ngày 27/5/2024, UBND xã E có Công văn số 41/CV-UBND về việc điều chỉnh kết quả xác nhận nguồn gốc số 13/GXN-UBND ngày 12/3/2024 đối với diện tích nhận khoán của bà T, xác định phần diện tích không thuộc GCNQSDĐ của Công ty, mà thuộc quy hoạch giao thông là 1.172,5 m^2. Do vậy, Ủy ban chỉ hỗ trợ đối với diện tích thu hồi nằm trong giấy chứng nhận là 17.653,3 m^2.

Về yêu cầu huỷ Văn bản số 177/TTPTQĐ-BTGPMB ngày 01/8/2024 của Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện E về việc trả lời Đơn kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất:

Nội dung văn bản Trung tâm đã trả lời theo đúng thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ được giao. Về nội dung đã căn cứ đảm bảo theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C2 trình bày:

Bà Phan Thị T hiện nay đang là công nhân của Công ty Cà phê 52 theo Hợp đồng lao động số 21/HĐLĐ ngày 01/01/2004. Hiện bà T đã làm Đơn xin nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí, Công ty đã chấp thuận và ra Quyết định về việc nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí số 04/2024/QĐ-CT-TCCB ngày 16/11/2024, quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025. Bà T ký kết Hợp đồng giao nhận khoán với Công

ty, tổng diện tích giao nhận khoán là 15.040 m², trong đó diện tích đất sản xuất cây trồng màu giai đoạn 2020-2024 được ký kết trên 04 hợp đồng giao nhận khoán là: Hợp đồng số 08/HĐ-GNK với diện tích 4.970 m², Hợp đồng số 10/HĐ-GNK với diện tích 1.570 m², Hợp đồng số 12/HĐ-GNK với diện tích 2.000 m² và Hợp đồng số 21/HD-GNK với diện tích 6.500 m². 04 Hợp đồng trên đều được ký kết ngày 01/11/2021.

Việc chi phí đầu tư trong quá trình thực hiện hợp đồng khoán của 04 hợp đồng trên, người lao động tự đầu tư canh tác và thực hiện theo các quyền lợi và nghĩa vụ đã ghi trong hợp đồng. Đối với diện tích này đã nằm trong diện tích thu hồi để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng kè và san nền khu Trung tâm hành chính mới huyện E. Những vấn đề người khởi kiện yêu cầu, Công ty không có ý kiến, đề nghị Toà án xét xử theo quy định của pháp luật.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2025/HC-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 206 Luật Tố tụng hành chính. Khoản 2 Điều 66; Điều 69; Điều 78; Điều 83; Điều 84; Điều 88; Điều 90 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Điều 3; Điều 8; Điều 19; Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/201/NĐ-CP ngày 06/01/2017). Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T2 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ N quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ xây dựng Dự án Đầu tư xây dựng kè và san nền khu Trung tâm hành chính mới huyện E đối với bà Phan Thị T về hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại và khối lượng gỗ cây Muồng đen.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện E, phải ban hành lại quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với bà Phan Thị T, nội dung hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại, khối lượng cây gỗ Muồng đen.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện E phải bổ sung hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ngừng việc, hỗ trợ đối với toàn bộ diện tích đất 18.825,7m^2.

- Hủy văn bản số 117/TTPTQĐ-BTGPMB ngày 01/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E, tỉnh Đắk Lắk về việc trả lời Đơn kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 06/5/2025, bà Phan Thị T kháng cáo và ngày 14/5/2025, Công ty TNHH MTV C2 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày không rút Đơn khởi kiện, Đơn kháng cáo. Người đại diện theo uỷ quyền của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C2 có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người bị kiện có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày: đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C2, sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận toàn bộ Đơn khởi kiện của bà Phan Thị T.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo của bà Phan Thị T và của Công ty TNHH MTV C2 là trong thời hạn luật định. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C2 có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C2.

Về nội dung vụ án: bà Phan Thị T và Công ty TNHH MTV C2 kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo là đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Phan Thị T và Công ty TNHH MTV C2, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: tại phiên toà xét xử sơ thẩm, người khởi kiện bà Phan Thị T có mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV C2 vắng mặt và ngày 06/5/2025 Công ty nhận được bản án sơ thẩm. Ngày 06/5/2025, bà Phan

Thị T kháng cáo và ngày 14/5/2025, Công ty TNHH MTV C2 kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2025/HC-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, kháng cáo của bà Phan Thị T và của Công ty TNHH MTV C2 là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Tố tụng hành chính, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Phan Thị T và của Công ty TNHH MTV C2:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 08/10/2024 bà Phan Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết: hủy một phần Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk; hủy văn bản số 117/TTPTQĐ-BTGPMB ngày 01/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E, tỉnh Đắk Lắk; buộc Ủy ban nhân dân huyện E phải ban hành lại quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với bà Phan Thị T về chi phí đầu tư vào đất còn lại, khối lượng cây gỗ Muồng đen; buộc Ủy ban nhân dân huyện E phải bổ sung hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ngừng việc, hỗ trợ đối với toàn bộ diện tích đất 18.825,7m^2. Như vậy, Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 30; Điều 32; Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Về chi phí đầu tư vào đất còn lại: nội dung tại các Hợp đồng giao khoán giữa Công ty C2 và bà T thể hiện rõ việc bên nhận khoán có nghĩa vụ cải tạo đất và phía Công ty cũng xác nhận bà T là người trực tiếp đầu tư. Pháp luật đất đai quy định rõ trong trường hợp này người nhận khoán được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại. Tuy nhiên, Quyết định số 60/QĐ-UBND lại phân chia khoản hỗ trợ này cho cả Công ty C2 và bà T là không đúng quy định, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà T. Do đó, nội dung yêu cầu này của bà T là có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Về hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: mặc dù tại thời điểm thu hồi đất, bà T vẫn đang là công nhân của Công ty Cà phê 52, nhưng căn cứ theo quy định tại Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT và Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ thì hộ gia đình bà T được xác định là đối tượng được hỗ trợ theo mức 1,5 lần giá đất nông nghiệp. Quyết định số 60 đã áp dụng đúng mức hỗ trợ này. Do đó, nội dung yêu cầu này của bà T là không có căn cứ.

[2.4] Về yêu cầu trợ cấp ngừng việc: căn cứ quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, khoản trợ cấp ngừng việc chỉ áp dụng đối với trường hợp tổ chức kinh tế bị ngừng sản xuất kinh doanh do bị thu hồi đất. Trong vụ việc này, Công ty C2 không bị ngừng hoạt động, do đó bà T không thuộc diện được hưởng khoản hỗ trợ này. Quyết định số 60 không hỗ trợ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.5] Về bồi thường cây trồng (đối với cây Muồng đen): các tài liệu kỹ thuật đo đạc cho thấy khối lượng cây là 0,48 m^3, nhưng Quyết định số 60 lại xác định là 0,24 m^3 là không chính xác. Do đó, yêu cầu của bà T về nội dung này là có căn cứ và cần chấp nhận.

[2.6] Về hỗ trợ ổn định đời sống: căn cứ các quy định hiện hành, hộ gia đình bà T có 01 nhân khẩu không hưởng lương, được xác định đủ điều kiện hưởng hỗ trợ ổn định đời sống. Quyết định số 60 đã hỗ trợ đúng theo quy định, nên yêu cầu về nội dung này là không có căn cứ.

[2.7] Về diện tích đất được bồi thường, hỗ trợ: tài liệu, chứng cứ thể hiện bà T đang sử dụng 18.825,7m^2 đất, trong đó chỉ có 17.653,3m^2 đất thuộc quyền quản lý của Công ty C2 và có đủ điều kiện bồi thường. Phần còn lại thuộc quy hoạch giao thông, không đủ điều kiện bồi thường. Do vậy, việc UBND huyện E tính toán hỗ trợ trên diện tích 17.653,3m^2 là đúng. Yêu cầu tính hỗ trợ trên toàn bộ diện tích là không có căn cứ chấp nhận.

[2.8] Về hợp đồng giao khoán: Hợp đồng giao khoán giữa bà T và Công ty C2 đã được thanh lý vào ngày 05/11/2024, nên quan hệ giao khoán chấm dứt. Tranh chấp nếu có liên quan đến nội dung hợp đồng này thuộc phạm vi dân sự, không thuộc phạm vi giải quyết của vụ án hành chính.

[2.9] Đối với Văn bản số 177/TTPTQĐ-BTGPMB ngày 01/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E trả lời kiến nghị của công dân khi thu hồi đất, trong đó có bà Phan Thị T. Tại văn bản trả lời này không có nội dung nào giải quyết về việc xác định đối tượng hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại và khối lượng gỗ cây Muồng đen, nên yêu cầu này của bà T không có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trình bày của đương sự và với những nội dung được phân tích tại các mục [1] và [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của của bà Phan Thị T và của Công ty TNHH MTV C2 là không có căn cứ. Hội đồng xét xử bác kháng cáo của của bà Phan Thị T và của Công ty TNHH MTV C2, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Án phí hành chính phúc thẩm: bà Phan Thị T và Công ty TNHH MTV C2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính. Bác kháng cáo của bà Phan Thị T và của Công ty TNHH MTV C2, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; Điều 157; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 206 Luật tố tụng hành chính. Khoản 2 Điều 66; Điều 69; Điều 78; Điều 83; Điều 84; Điều 88; Điều 90 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Điều 3; Điều 8; Điều 19; Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/201/NĐ-CP ngày 06/01/2017). Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T2 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ N quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện E, tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ xây dựng Dự án đầu tư xây dựng kè và san nền khu Trung tâm hành chính mới huyện E đối với bà Phan Thị T về hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại và khối lượng gỗ cây Muồng đen.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện E phải ban hành lại quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với bà Phan Thị T, nội dung hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại, khối lượng cây gỗ Muồng đen.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T về việc:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện E phải bổ sung hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ngừng việc, hỗ trợ đối với toàn bộ diện tích đất 18.825,7m^2.

- Hủy văn bản số 117/TTPTQĐ-BTGPMB ngày 01/8/2024 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện E, tỉnh Đắk Lắk về việc trả lời Đơn kiến nghị của công dân khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 đồng, Công ty TNHH MTV C2 phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000137 ngày 14/5/2025 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000143 ngày 23/5/2025 đều của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đ).

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

Võ Thị Ngọc Dung **Phạm Tồn** **Trần Quốc Cường**